

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST

Ngày 08/5/2019

Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;
2. Ông Thái Trung Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Đêm - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 293/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Sơn Thị H, sinh năm 1982 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà 508 ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh Trần K, sinh năm 1969 (Vắng mặt); địa chỉ: Số nhà 508 ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 23/10/2018 (BL 02) cũng như quá trình giải quyết vụ án (BL 43, 44) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Sơn Thị H trình bày:

Năm 2002, chị Sơn Thị H kết hôn với anh Trần K và được Ủy ban nhân dân xã L cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/02/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H sống chung tại số nhà 508 ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị H với anh K đã có 03 con chung là cháu Trần Thị Bé H (Nữ), sinh ngày 28/6/2004; Trần Thị Bé T (Nữ), sinh ngày 03/6/2006 và Trần Thị Bé N (Nữ), sinh ngày 17/5/2009. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, anh K thiếu trách nhiệm với gia đình nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, không còn hạnh phúc nữa. Từ tháng 3/2019, anh K đã trở về sinh sống với gia đình anh K cũng tại ấp P, xã L và vợ chồng không còn sống chung với nhau. Nay, chị Sơn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần K.

Về con chung: Do cháu Trần Thị Bé H, Trần Thị Bé T và Trần Thị Bé N đều có nguyện vọng được sống cùng mẹ; chị H có buôn bán tôm - cá tại Phường 3, thành phố B từ khoảng 05 năm nay, thu nhập ổn định từ 12 đến 15 triệu đồng/tháng đảm bảo cuộc sống nên yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, cháu T và cháu N, không yêu cầu anh K cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh Trần K tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị H giao nộp gồm: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn của anh K với chị H; bản sao Giấy khai sinh của các cháu Trần Thị Bé H, Trần Thị Bé T và Trần Thị Bé N; Đơn xác nhận 02 dân tộc ghi trên các tài liệu là của anh K (BL 03 - 12).

- Tại Biên bản hòa giải ngày 20/12/2018 (BL 43, 44), bị đơn là anh Trần K trình bày:

Anh K thừa nhận về thời điểm kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn, quá trình sống chung, việc phát sinh mâu thuẫn cũng như con chung, tài sản và nợ chung đúng như lời trình bày của chị H.

Anh K đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H; giao cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung theo nguyện vọng của cháu H, cháu T, cháu N và anh K không cấp dưỡng cho con; anh K cũng khẳng định các đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; ngoài ra, anh K còn thống nhất được với chị H về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, anh K lại không điểm chỉ xác nhận vào Biên bản dù thừa nhận nội dung Biên bản ghi đúng ý kiến của mình; ngoài ra, anh K còn vắng mặt không có lý do trong phiên họp hòa giải ngày 15/3/2019 nên không tiến hành hòa giải được. Phiên tòa ngày 19/4/2019, bị đơn K vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của các đương sự cũng như tình trạng phát triển của cháu Trần Thị Bé H, Trần Thị Bé T và Trần Thị Bé N (BL 29).

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị H ly hôn với anh K; giao cho chị H được nuôi dưỡng cả 03 con chung, anh K không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định nghĩa vụ chịu án phí đối với các đương sự, theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị H khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh K và giải quyết quyền nuôi con chung. Yêu cầu này của chị H được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh K đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Trần K.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Anh Trần K có tham gia phiên họp và hòa giải ngày 20/12/2018, dù thừa nhận nội dung Biên bản nhưng không điểm chỉ xác nhận Biên bản hòa giải nên Biên bản này không được coi là chứng cứ và thuộc trường hợp bị đơn không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Căn cứ bản sao Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu H, cháu T và cháu N cũng như việc không phản đối của anh K và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị Sơn Thị H về việc kết hôn với anh Trần K, được Ủy ban nhân dân xã L cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/02/2003 và vợ chồng đã có 03 con chung là sự thật.

Vì vậy, giữa chị H và anh K đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, dù sống chung một nhà nhưng vợ chồng thường xảy ra xung đột, không có tiếng nói chung; người nào chỉ biết bổn phận của người đó, anh K thiếu trách nhiệm nên không cùng nhau thực hiện công việc gia đình. Mặc dù Tòa án đã 02 lần mở phiên họp, hòa giải để xem xét nguyện vọng, phân tích, động viên cho vợ chồng hàn gắn tình cảm, cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng anh K đều vắng mặt. Như vậy, cùng với việc không phản đối yêu cầu ly hôn của chị H đã chứng tỏ anh K không có nguyện vọng đoàn tụ; vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, khắc phục khó khăn để có niềm vui, hạnh phúc, tiến bộ nên chị Sơn Thị H với anh Trần K đã không còn tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên, có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa chị H với anh K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và cần áp dụng các Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Sơn Thị H ly hôn với anh Trần K.

- Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu Trần Thị Bé H, Trần Thị Bé T và Trần Thị Bé N đều đã trên 07 tuổi, được học tập ổn định; Ủy ban nhân dân xã L khẳng định cháu H, cháu T và cháu N phát triển bình thường về thể chất cũng như trí tuệ, chính quyền địa phương không nhận được bất cứ yêu cầu nào liên quan đến việc hỗ trợ, bảo vệ, chăm sóc các cháu (BL 29); đồng thời, cháu H, cháu T và cháu N có nguyện vọng được sống với mẹ, chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh K cấp dưỡng cho con. Xét, việc bày tỏ ý chí của cháu H, cháu T và cháu N là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc; chị H có thu nhập ổn định, đảm bảo cuộc sống và có điều kiện chăm sóc, giúp đỡ các con phát triển phù hợp hơn theo giới tính. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống, học tập của các cháu thì cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng cả 03 con chung; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh K cấp dưỡng cho con.

- Nguyên đơn Sơn Thị H tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Sơn Thị H được ly hôn với anh Trần K.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị Sơn Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung là cháu Trần Thị Bé H (Nữ), sinh ngày 28/6/2004; Trần Thị Bé T (Nữ), sinh ngày 03/6/2006 và Trần Thị Bé N (Nữ), sinh ngày 17/5/2009.

Trong thời gian chị H nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị H, anh Trần K không phải cấp dưỡng cho con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu H, cháu T và cháu N, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Sơn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0004001 ngày 29/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Như vậy, chị Sơn Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Sơn Thị H có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Trần K có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã L;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CHU ĐỨC CHUÔNG